

Phụ lục số 01*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện)***QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh (%)
A	THU NGUỒN THU NSĐP	892.778.000.000	1.249.875.424.993	140,00
I	Thu ngân sách ĐP hưởng theo phân cấp	242.738.000.000	329.817.664.543	135,9
	- Thu ngân sách ĐP hưởng 100%	144.500.000.000	137.928.843.669	95,5
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	98.238.000.000	191.888.820.874	195,3
II	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	650.040.000.000	826.021.349.800	127,1
	- Bổ sung cân đối	646.411.000.000	646.411.580.000	100,0
	- Bổ sung có mục tiêu	3.629.000.000	179.609.769.800	4.949,3
III	Thu kết dư		1.577.261.925	
IV	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		84.474.905.780	
V	Thu cấp dưới nộp lên		7.984.242.945	
B	TỔNG CHI NSĐP	892.778.000.000	1.249.129.728.050	139,91
I	Tổng chi cân đối NS ĐP	892.778.000.000	1.011.675.839.164	113,32
1	Chi đầu tư phát triển	181.439.000.000	265.084.988.903	146,10
2	Chi thường xuyên.	694.156.000.000	736.357.804.019	106,08
3	Dự phòng	17.183.000.000		-
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
5	Chi nộp ngân sách cấp trên		10.233.046.242	
II	Chi các chương trình mục tiêu		25.699.314.043	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		25.699.314.043	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		211.754.574.843	

Ghi chú: + Số quyết toán dự phòng ngân sách đã chuyển vào các nhiệm vụ chi theo quy định.

+ Số quyết toán chi ngân sách huyện tại biểu này không bao gồm số chi chuyển giao ngân sách xã.

Phụ lục số 02

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện)

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	276.950.000.000	239.240.000.000	477.867.852.616	423.854.075.193	172,55	177,17
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	276.950.000.000	239.240.000.000	381.582.638.669	329.817.664.543	137,78	137,86
I	Thu nội địa	276.950.000.000	239.240.000.000	381.582.638.669	329.817.664.543	137,78	137,86
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	-	-	97.805.000	97.805.000		
1.1	Thuế TNDN						
1.2	Thuế tài nguyên						
1.3	Thuế GTGT			97.805.000	97.805.000		
1.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
1.5	Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	2.847.348	2.847.348		
2.1	Thuế TNDN			1.580.844	1.580.844		
2.2	Thuế tài nguyên						
2.3	Thuế GTGT			1.266.504	1.266.504		
2.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
2.5	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
3.1	Thuế TNDN						
3.2	Thuế tài nguyên						
3.3	Thuế GTGT						
3.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3.5	Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	37.000.000.000	37.000.000.000	59.800.809.227	59.358.829.714	161,62	160,43

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
4.1	Thuế TNDN	3.500.000.000	3.500.000.000	6.175.059.302	6.165.059.302	176,43	176,14
4.2	Thuế tài nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000	16.735.996.988	16.735.996.988	836,80	836,80
4.3	Thuế GTGT	31.480.000.000	31.480.000.000	36.850.232.209	36.418.252.696	117,06	115,69
4.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.000.000	20.000.000	39.520.728	39.520.728	197,60	197,60
4.4	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.200.000.000	5.200.000.000	19.888.682.870	19.888.682.870	382,47	382,47
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
7	Lệ phí trước bạ	31.500.000.000	31.500.000.000	35.779.674.428	35.779.674.428	113,59	113,59
8	Thu phí, lệ phí	4.000.000.000	4.000.000.000	13.034.959.504	4.387.276.083	325,87	109,68
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>			1.079.029.558			
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>			7.568.653.863			
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	2.094.000.000	2.094.000.000	2.028.020.539	2.028.020.539	96,85	96,85
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	1.906.000.000	1.906.000.000	2.359.255.544	2.359.255.544	123,78	123,78
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000.000	50.000.000	274.416.548	274.416.548	548,83	548,83
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	400.000.000	200.000.000	4.538.444.546	2.269.222.303	1.134,61	1.134,61
12	Thu tiền sử dụng đất	190.000.000.000	153.440.000.000	224.643.972.930	189.619.598.571	118,23	123,58
13	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	950.000.000	950.000.000	6.272.374.035	5.582.842.419	660,25	587,67
16	Thu khác ngân sách	5.500.000.000	4.550.000.000	9.640.088.333	4.947.905.359	175,27	108,75
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.350.000.000	2.350.000.000	2.295.178.900	2.295.178.900	97,67	97,67
18	Thu đóng góp			5.313.385.000	5.313.385.000		
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-		
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.577.261.925	1.577.261.925		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			84.474.905.780	84.474.905.780		
D	THU CẤP DƯỚI NỢP LÊN			10.233.046.242	7.984.242.945		

Phụ lục số 03*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện)***QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022***Đơn vị: Đồng*

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	892.778.000.000	1.249.129.728.050	139,91
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	892.778.000.000	1.001.442.792.922	112,17
I	Chi đầu tư phát triển	181.439.000.000	265.084.988.903	146,10
1	Chi đầu tư cho các dự án	181.439.000.000	265.084.988.903	146,10
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	24.714.000.000	57.496.307.879	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
II	Chi thường xuyên	694.156.000.000	736.357.804.019	106,08
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	351.744.000.000	352.460.879.575	100,20
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	17.183.000.000		0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		25.699.314.043	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		25.699.314.043	
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i>		25.699.314.043	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	<i>(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)</i>			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		211.754.574.843	
D	CHI NỢP CẤP TRÊN		10.233.046.242	

Ghi chú: + Số quyết toán dự phòng ngân sách đã chuyển vào các nhiệm vụ chi theo quy định.

+ Số quyết toán chi ngân sách huyện tại biểu này không bao gồm số chi chuyển giao ngân sách xã.

Phụ lục số 04*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện)***QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	796.864.000.000	1.088.093.647.581	137
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	117.526.000.000	256.226.340.855	218
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	679.338.000.000	689.959.537.628	102
I	Chi đầu tư phát triển	100.259.000.000	122.312.885.045	122
1	Chi đầu tư cho các dự án	100.259.000.000	122.312.885.045	122
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	25.237.777.044	
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi quốc phòng		1.959.212.000	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		350.000.000	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		-	
-	Chi văn hóa thông tin		737.778.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao		-	
-	Chi bảo vệ môi trường		1.523.901.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế		88.244.945.603	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		4.212.083.398	
-	Chi bảo đảm xã hội		47.188.000	
-	Chi đầu tư khác		-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	
II	Chi thường xuyên	565.434.000.000	567.646.652.583	100
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	351.744.000.000	336.814.772.575	96
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			
-	Chi quốc phòng	2.288.000.000	6.113.963.000	267
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	999.000.000	3.179.000.000	318
-	Chi y tế, dân số và gia đình	37.967.000.000	42.538.482.950	112
-	Chi văn hóa thông tin, thể thao	5.762.000.000	7.954.794.159	138
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	958.000.000	905.905.841	95
-	Chi bảo vệ môi trường	9.369.000.000	14.675.952.719	157
-	Chi các hoạt động kinh tế	34.991.000.000	18.874.762.646	54
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	46.091.000.000	50.008.691.777	108

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
-	Chi bảo đảm xã hội	72.660.000.000	81.840.568.916	113
-	Chi thường xuyên khác	2.605.000.000	4.739.758.000	182
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	13.645.000.000		-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		139.658.965.801	
D	CHI NỢP CẤP TRÊN	-	2.248.803.297	

Phụ lục số 05

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2022			Quyết toán 2022			So sánh DT/QT(%)		
		Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng số	NSH	NSX
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	892.778.000.000	679.338.000.000	213.440.000.000	1.249.129.728.050	831.867.306.726	417.262.421.324	139,9	122,5	195,5
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									
I	Chi đầu tư phát triển	181.439.000.000	100.259.000.000	81.180.000.000	265.084.988.903	122.312.885.045	142.772.103.858	146,1	122,0	175,9
	Trong đó:	0			0					
1	Chi giáo dục đào tạo	24.714.000.000	12.814.000.000	11.900.000.000	57.496.307.879	25.237.777.044	32.258.530.835	232,6	197,0	271,1
2	Chi khoa học công nghệ	0			0					
II	Chi thường xuyên	694.156.000.000	565.434.000.000	128.722.000.000	762.057.118.062	567.646.652.583	194.410.465.479	109,8	100,4	151,0
	Trong đó:	0			0					
1	Chi giáo dục đào tạo	351.744.000.000	351.744.000.000		352.460.879.575	336.814.772.575	15.646.107.000	100,2	95,8	
2	Chi khoa học công nghệ	-			-					
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					
V	Dự phòng	17.183.000.000	13.645.000.000	3.538.000.000	0					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU									
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc									
II	Chi các chương trình mục tiêu,									
C	Chi chuyên nguồn ngân sách sang năm sau				211.754.574.843	139.658.965.801	72.095.609.042			
D	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	0		10.233.046.242	2.248.803.297	7.984.242.945			

Ghi chú: + Số quyết toán dự phòng ngân sách đã chuyển vào các nhiệm vụ chi theo quy định.

+ Số quyết toán chi ngân sách huyện tại biểu này không bao gồm số chi chuyển giao ngân sách xã.

Phụ lục số 06

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ	1.010.710.129.245	211.117.024.121	700.567.105.124	99.026.000.000	73.986.000.000	25.040.000.000	-	1.505.356.068.905	243.338.599.669	758.104.193.253	25.699.314.043	21.746.389.234	3.952.924.809	211.754.574.843	2.248.803.297	256.226.340.855	149	115	108
A	Ngân sách cấp huyện	725.417.129.245	129.937.024.121	568.307.105.124	27.173.000.000	20.111.000.000	7.062.000.000	-	1.088.093.647.581	121.912.428.045	565.006.527.786	3.040.581.797	400.457.000	2.640.124.797	139.658.965.801	2.248.803.297	256.226.340.855	150	94	99
I	Số các đơn vị thực hiện	725.417.129.245	129.937.024.121	568.307.105.124	27.173.000.000	20.111.000.000	7.062.000.000	-	689.959.537.628	121.912.428.045	565.006.527.786	3.040.581.797	400.457.000	2.640.124.797	-			95	94	99
1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi	272.260.000		272.260.000	-				272.260.000		272.260.000	-						100		100
2	Ban quản lý các công trình công cộng	19.152.520.000	4.401.000.000	14.751.520.000	-				19.059.545.719	4.383.593.000	14.675.952.719	-						100	100	99
3	Bảo hiểm xã hội huyện	33.870.372.500		33.870.372.500	-				33.870.372.500		33.870.372.500	-						100		100
4	BCH quân sự	7.438.963.000	1.990.000.000	5.448.963.000	-				7.408.175.000	1.959.212.000	5.448.963.000	-						100	98	100
5	Bệnh viện Đa khoa	570.000.000		570.000.000	-				570.000.000		570.000.000	-						100		100
6	BQL dự án đầu tư xây dựng và PTQĐ	73.583.202.000	48.476.051.000	3.648.151.000	21.459.000.000	20.111.000.000	1.348.000.000		46.941.443.000	42.893.377.000	3.647.609.000	400.457.000	400.457.000					64	88	100
7	Chi cục Thi hành án dân sự	40.000.000		40.000.000	-				40.000.000		40.000.000	-						100		100
8	Chi Cục Thống kê huyện	173.000.000		173.000.000	-				173.000.000		173.000.000	-						100		100
9	Chi Cục Thuế huyện	150.000.000		150.000.000	-				150.000.000		150.000.000	-						100		100
10	Công an huyện	3.529.000.000	350.000.000	3.179.000.000	-				3.529.000.000	350.000.000	3.179.000.000	-						100	100	100
11	Đài truyền thanh - TH	905.905.841		905.905.841	-				905.905.841		905.905.841	-						100		100
12	Đội quản lý thị trường số 2	80.000.000		80.000.000	-				80.000.000		80.000.000	-						100		100
13	Đồn Biên phòng Lăng Hồ	310.000.000		310.000.000	-				310.000.000		310.000.000	-						100		100
14	Đồn Biên phòng Ngự Thủy	355.000.000		355.000.000	-				355.000.000		355.000.000	-						100		100
15	Hạt Kiểm lâm huyện	971.000.000	100.000.000	871.000.000	-				965.103.000	94.103.000	871.000.000	-						99		100
16	Hội Cựu Giáo chức	80.000.000		80.000.000	-				80.000.000		80.000.000	-						100	#DIV/0!	100
17	Hội Cựu Thanh niên xung phong	248.460.000		248.460.000	-				248.460.000		248.460.000	-						100		100
18	Hội Đồng ý	105.460.000		105.460.000	-				105.460.000		105.460.000	-						100		100
19	Hội Khuyến học	199.240.000		199.240.000	-				199.240.000		199.240.000	-						100		100
20	Hội Nạn nhân chất độc da cam	143.460.000		143.460.000	-				143.460.000		143.460.000	-						100		100
21	Kho bạc Nhà nước	70.000.000		70.000.000	-				70.000.000		70.000.000	-						100		100
22	Liên đoàn lao động	70.000.000		70.000.000	-				70.000.000		70.000.000	-						100		100
23	Ngân hàng Chính sách	2.070.000.000		2.070.000.000	-				2.070.000.000		2.070.000.000	-						100		100
24	Phòng Dân tộc	2.470.483.000		2.233.483.000	237.000.000		237.000.000		2.319.151.868		2.233.481.868	85.670.000		85.670.000				94		100
25	Phòng Giáo dục và Đào tạo	12.958.521.000	1.666.000.000	11.292.521.000	-				12.780.180.422	1.649.924.500	11.130.255.922	-						99		99
26	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	12.722.783.383	2.100.000.000	10.622.783.383	-				12.111.546.433	2.052.183.000	10.059.363.433	-						95		95
27	Phòng Lao động TB&XH	88.347.039.656	50.000.000	86.469.039.656	1.828.000.000		1.828.000.000		87.673.314.933	47.188.000	86.211.180.191	1.414.946.742		1.414.946.742				99	94	100
28	Phòng Nội vụ huyện	3.261.060.000		3.261.060.000	-				3.261.060.000		3.261.060.000	-						100		100
29	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7.338.930.000		4.897.930.000	2.441.000.000		2.441.000.000		5.125.116.680		4.285.525.500	839.591.180		839.591.180				70		87
30	Phòng Tài chính Kế hoạch	2.591.000.000		2.576.000.000	15.000.000		15.000.000		2.591.000.000		2.576.000.000	15.000.000		15.000.000				100		100
31	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.869.288.000		3.869.288.000	-				3.869.288.000		3.869.288.000	-						100		100
32	Phòng Tư pháp	836.400.000		836.400.000	-				836.400.000		836.400.000	-						100		100

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18	19	20	21	22	23
33	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.692.070.000		2.470.070.000	222.000.000		222.000.000		2.500.070.000		2.470.070.000	30.000.000		30.000.000				93		100
34	Phòng Y tế	1.174.590.000		985.590.000	189.000.000		189.000.000		949.830.000		914.070.000	35.760.000		35.760.000				81		93
35	Thanh tra huyện	1.474.970.000		1.474.970.000	-				1.474.970.000		1.474.970.000	-						100		100
36	Tòa án nhân dân huyện	195.000.000		195.000.000	-				195.000.000		195.000.000	-						100		100
37	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.373.400.000		1.373.400.000	-				1.258.679.290		1.258.679.290	-						92		92
38	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.030.601.000		2.510.601.000	520.000.000		520.000.000		2.381.769.646		2.222.612.771	159.156.875		159.156.875				79		89
39	Trung tâm GDNN - GDTX	3.168.344.000	578.000.000	2.590.344.000	-				3.157.155.000	566.811.000	2.590.344.000	-						100		100
40	TT Văn hóa Thông tin TT	2.835.924.130		2.835.924.130	-				2.835.924.130		2.835.924.130	-						100	#DIV/0!	100
41	Trung tâm văn hóa Thể thao và Truyền thông huyện	3.025.177.029		2.995.177.029	30.000.000		30.000.000		3.025.177.029		2.995.177.029	30.000.000		30.000.000				100	#DIV/0!	100
42	Trung tâm y tế huyện	224.000.000		224.000.000	-				224.000.000		224.000.000	-						100		100
43	UB mật trấn TQVN huyện	6.135.295.000	38.000.000	5.865.295.000	232.000.000		232.000.000		5.846.857.177	38.000.000	5.778.857.177	30.000.000		30.000.000				95		99
44	UBND các xã, thị trấn (tiền điện HN, học tập cộng đồng)	5.397.578.000		5.397.578.000	-				5.386.302.000		5.386.302.000	-						100		100
45	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	15.000.000		15.000.000	-				15.000.000		15.000.000	-						100		100
46	Văn phòng HDND&UBND	10.556.505.371		10.556.505.371	-				10.556.421.471		10.556.421.471	-						100		100
47	Văn phòng Huyện ủy	14.318.550.000	750.000.000	13.568.550.000	-				13.818.861.000	250.311.000	13.568.550.000	-						97	33	100
48	Viện Kiểm sát nhân dân	30.000.000		30.000.000	-				30.000.000		30.000.000	-						100		100
49	Phòng Giáo dục và Đào tạo (Trường MN Công ty CPCS Lê Ninh)	337.400.000		337.400.000	-				337.400.000		337.400.000	-						100		100
50	Trường MN Kim Thủy	8.463.407.000		8.463.407.000	-				8.463.407.000		8.463.407.000	-						100		100
51	Trường MN Ngần Thủy	5.798.156.000		5.798.156.000	-				5.798.156.000		5.798.156.000	-						100		100
52	Trường MN Lâm Thủy	4.163.818.000		4.163.818.000	-				4.150.704.480		4.150.704.480	-						100		100
53	Trường MN Sen Thủy	3.479.400.000		3.479.400.000	-				3.444.261.098		3.444.261.098	-						99		99
54	Trường MN Thái Thủy	3.359.730.000		3.359.730.000	-				3.342.570.000		3.342.570.000	-						99		99
55	Trường MN Ngự Thủy Bắc	2.728.744.000		2.728.744.000	-				2.721.984.000		2.721.984.000	-						100		100
56	Trường MN Ngự Thủy	4.118.727.000		4.118.727.000	-				4.109.771.040		4.109.771.040	-						100		100
57	Trường MN Hồng Thủy	3.537.456.000		3.537.456.000	-				3.533.275.090		3.533.275.090	-						100		100
58	Trường MN Hưng Thủy	3.171.078.000		3.171.078.000	-				3.168.518.000		3.168.518.000	-						100		100
59	Trường MN Hoa Thủy	3.088.836.000		3.088.836.000	-				3.085.313.610		3.085.313.610	-						100		100
60	Trường MN Trường Thủy	4.102.720.000		4.102.720.000	-				4.101.280.000		4.101.280.000	-						100		100
61	Trường MN Kiến Giang	2.400.187.355		2.400.187.355	-				2.400.187.355		2.400.187.355	-						100		100
62	Trường MN Hoa Mai	2.851.720.000		2.851.720.000	-				2.851.400.000		2.851.400.000	-						100		100
63	Trường MN An Thủy	5.278.574.000		5.278.574.000	-				5.275.054.000		5.275.054.000	-						100		100
64	Trường MN Phú Thủy	4.219.734.000		4.219.734.000	-				4.209.774.000		4.209.774.000	-						100		100
65	Trường MN Lộc Thủy	2.910.986.000		2.910.986.000	-				2.909.186.000		2.909.186.000	-						100		100
66	Trường MN Phong Thủy	3.925.822.000		3.925.822.000	-				3.925.822.000		3.925.822.000	-						100		100
67	Trường MN Mai Thủy	3.495.650.000		3.495.650.000	-				3.490.330.000		3.490.330.000	-						100		100
68	Trường MN Xuân Thủy	3.615.677.000		3.615.677.000	-				3.615.037.000		3.615.037.000	-						100		100
69	Trường MN Dương Thủy	3.077.656.000		3.077.656.000	-				3.072.216.000		3.072.216.000	-						100		100
70	Trường MN Lê Ninh	2.885.492.000		2.885.492.000	-				2.883.892.000		2.883.892.000	-						100		100

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18	19	20	21	22	23
71	Trường MN Sơn Thủy	3.397.546.000		3.397.546.000	-				3.397.051.000		3.397.051.000	-						100		100
72	Trường MN Mỹ Thủy	2.898.134.000		2.898.134.000	-				2.898.134.000		2.898.134.000	-						100		100
73	Trường MN Tân Thủy	3.158.610.000		3.158.610.000	-				3.150.450.000		3.150.450.000	-						100		100
74	Trường MN Cam Thủy	3.166.649.391		3.166.649.391	-				3.166.649.391		3.166.649.391	-						100		100
75	Trường MN Liên Thủy	4.356.422.000		4.356.422.000	-				4.356.358.884		4.356.358.884	-						100		100
76	Trường MN Thanh Thủy	3.272.338.000		3.272.338.000	-				3.266.898.000		3.266.898.000	-						100		100
77	Trường TH số 1 Hồng Thủy	2.743.000.000		2.743.000.000	-				2.743.000.000		2.743.000.000	-						100		100
78	Trường TH số 2 Hồng Thủy	2.534.000.000		2.534.000.000	-				2.534.000.000		2.534.000.000	-						100		100
79	Trường TH Thanh Thủy	3.644.728.000		3.644.728.000	-				3.644.728.000		3.644.728.000	-						100		100
80	Trường TH Hưng Thủy	4.603.000.000		4.603.000.000	-				4.603.000.000		4.603.000.000	-						100		100
81	Trường TH số 1 Sen Thủy	2.926.000.000		2.926.000.000	-				2.919.676.078		2.919.676.078	-						100		100
82	Trường TH số 2 Sen Thủy	2.108.747.000		2.108.747.000	-				2.074.320.642		2.074.320.642	-						98		98
83	Trường TH Tân Thủy	3.672.000.000		3.672.000.000	-				3.672.000.000		3.672.000.000	-						100		100
84	Trường TH Dương Thủy	2.893.000.000		2.893.000.000	-				2.893.000.000		2.893.000.000	-						100		100
85	Trường TH Mỹ Thủy	3.521.000.000		3.521.000.000	-				3.521.000.000		3.521.000.000	-						100		100
86	Trường TH Thái Thủy	3.566.728.000		3.566.728.000	-				3.522.309.691		3.522.309.691	-						99		99
87	Trường TH Mai Thủy	3.468.648.000		3.468.648.000	-				3.432.392.564		3.432.392.564	-						99		99
88	Trường TH Phú Thủy	4.000.000.000		4.000.000.000	-				4.000.000.000		4.000.000.000	-						100		100
89	Trường TH Sơn Thủy	4.749.960.000		4.749.960.000	-				4.747.860.000		4.747.860.000	-						100		100
90	Trường TH Lệ Ninh	3.611.904.000		3.611.904.000	-				3.611.663.551		3.611.663.551	-						100		100
91	Trường TH Hoa Thủy	4.036.416.000		4.036.416.000	-				4.036.416.000		4.036.416.000	-						100		100
92	Trường TH Đại Phong	2.853.000.000		2.853.000.000	-				2.853.000.000		2.853.000.000	-						100		100
93	Trường TH số 2 Phong Thủy	2.593.000.000		2.593.000.000	-				2.593.000.000		2.593.000.000	-						100		100
94	Trường TH số 1 An Thủy	3.126.000.000		3.126.000.000	-				3.126.000.000		3.126.000.000	-						100		100
95	Trường TH số 2 An Thủy	3.182.000.000		3.182.000.000	-				3.182.000.000		3.182.000.000	-						100		100
96	Trường TH Lộc Thủy	2.871.728.000		2.871.728.000	-				2.871.728.000		2.871.728.000	-						100		100
97	Trường TH Xuân Thủy	2.620.247.770		2.620.247.770	-				2.620.247.770		2.620.247.770	-						100		100
98	Trường TH số 1 Liên Thủy	2.602.000.000		2.602.000.000	-				2.585.097.982		2.585.097.982	-						99		99
99	Trường TH số 2 Liên Thủy	2.724.000.000		2.724.000.000	-				2.675.999.200		2.675.999.200	-						98		98
100	Trường TH số 1 Kiến Giang	3.601.000.000		3.601.000.000	-				3.595.528.615		3.595.528.615	-						100		100
101	Trường TH số 2 Kiến Giang	3.587.728.000		3.587.728.000	-				3.587.728.000		3.587.728.000	-						100		100
102	Trường TH Ngự Thủy Bắc	2.723.000.000		2.723.000.000	-				2.720.722.275		2.720.722.275	-						100		100
103	Trường PTDTBT TH Kim Thủy	6.274.101.182		6.274.101.182	-				6.139.828.340		6.139.828.340	-						98		98
104	TT GD trẻ khuyết tật	5.042.320.000	592.000.000	4.450.320.000	-				4.826.507.938	377.614.000	4.448.893.938	-						96		100
105	Trường THCS Kiến Giang	6.676.164.000		6.676.164.000	-				6.676.164.000		6.676.164.000	-						100		100
106	Trường THCS Phong Thủy	4.092.404.000		4.092.404.000	-				4.059.058.477		4.059.058.477	-						99		99
107	Trường THCS Lộc Thủy	2.919.152.000		2.919.152.000	-				2.919.152.000		2.919.152.000	-						100		100

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18	19	20	21	22	23
108	Trường THCS Xuân Thủy	2.765.768.000		2.765.768.000	-				2.765.767.996		2.765.767.996	-						100		100
109	Trường THCS An Thủy	4.075.740.000		4.075.740.000	-				4.016.695.599		4.016.695.599	-						99		99
110	Trường THCS Liên Thủy	3.879.384.000		3.879.384.000	-				3.879.384.000		3.879.384.000	-						100		100
111	Trường THCS Mỹ Thủy	3.199.444.000		3.199.444.000	-				3.199.444.000		3.199.444.000	-						100		100
112	Trường THCS Tân Thủy	3.422.622.120		3.422.622.120	-				3.421.980.765		3.421.980.765	-						100		100
113	Trường THCS Dương Thủy	3.214.932.000		3.214.932.000	-				3.214.932.000		3.214.932.000	-						100		100
114	Trường THCS Thái Thủy	2.964.012.000		2.964.012.000	-				2.964.012.000		2.964.012.000	-						100		100
115	Trường THCS Sen Thủy	3.198.620.000		3.198.620.000	-				3.193.935.693		3.193.935.693	-						100		100
116	Trường THCS Hưng Thủy	3.780.508.000		3.780.508.000	-				3.769.432.354		3.769.432.354	-						100		100
117	Trường THCS Hồng Thủy	3.990.146.000		3.990.146.000	-				3.984.214.063		3.984.214.063	-						100		100
118	Trường THCS Ngự Thủy Bắc	2.827.400.000		2.827.400.000	-				2.821.194.201		2.821.194.201	-						100		100
119	Trường THCS Mai Thủy	3.004.992.000		3.004.992.000	-				3.004.992.000		3.004.992.000	-						100		100
120	Trường THCS Phú Thủy	3.471.487.396		3.471.487.396	-				3.471.487.396		3.471.487.396	-						100		100
121	Trường THCS Sơn Thủy	4.167.904.000		4.167.904.000	-				4.167.904.000		4.167.904.000	-						100		100
122	Trường THCS Hoa Thủy	3.880.756.000		3.880.756.000	-				3.866.621.085		3.866.621.085	-						100		100
123	Trường THCS Lê Ninh	3.489.724.000		3.489.724.000	-				3.489.724.000		3.489.724.000	-						100		100
124	Trường PTDT Nội trú	8.142.880.000	660.000.000	7.482.880.000	-				8.079.914.024	598.011.000	7.481.903.024	-						99		100
125	Trường TH&THCS Cam Thủy	4.072.672.000		4.072.672.000	-				4.072.672.000		4.072.672.000	-						100		100
126	Trường TH&THCS số 1 Ngự Thủy	2.812.524.000		2.812.524.000	-				2.810.696.320		2.810.696.320	-						100		100
127	Trường TH&THCS số 2 Ngự Thủy	2.816.014.000		2.816.014.000	-				2.816.014.000		2.816.014.000	-						100		100
128	Trường TH&THCS số 1 Trường Thu	2.840.392.000		2.840.392.000	-				2.840.392.000		2.840.392.000	-						100		100
129	Trường TH&THCS số 2 Trường Thủy	4.428.164.000		4.428.164.000	-				4.428.164.000		4.428.164.000	-						100		100
130	Trường PTDTBT TH&THCS Lâm Thủy	8.596.679.000		8.596.679.000	-				8.459.189.250		8.459.189.250	-						98		98
131	Trường PTDTBTTH&THCS số 1 Kim Thủy	9.579.997.000		9.579.997.000	-				9.411.180.000		9.411.180.000	-						98		98
132	Trường TH&THCS số 2 Kim Thủy	6.116.121.000		6.116.121.000	-				6.113.141.000		6.113.141.000	-						100		100
133	Trường PTDTBT TH&THCS Ngân Thủy	7.234.275.000		7.234.275.000	-				7.092.644.127		7.092.644.127	-						98		98
134	UBND TT Kiến Giang	1.702.000.000	1.702.000.000		-				1.684.962.000	1.684.962.000		-						99	99	
135	UBND TT NT Lê Ninh	2.048.000.000	2.048.000.000		-				1.909.932.000	1.909.932.000		-						93	93	
136	UBND xã An Thủy	2.045.000.000	2.045.000.000		-				2.044.438.733	2.044.438.733		-						100	100	
137	UBND xã Cam Thủy	949.000.000	949.000.000		-				872.308.000	872.308.000		-						92	92	
138	UBND xã Dương Thủy	1.874.000.000	1.874.000.000		-				1.816.019.898	1.816.019.898		-						97	97	
139	UBND xã Hưng Thủy	1.160.000.000	1.160.000.000		-				1.159.460.000	1.159.460.000		-						100	100	
140	UBND xã Hoa Thủy	1.437.000.000	1.437.000.000		-				1.429.883.811	1.429.883.811		-						100	100	
141	UBND xã Hồng Thủy	2.725.000.000	2.725.000.000		-				2.698.795.000	2.698.795.000		-						99	99	
142	UBND xã Kim Thủy	1.054.619.000	1.054.619.000		-				1.050.463.000	1.050.463.000		-						100	100	
143	UBND xã Lâm Thủy	766.000.000	766.000.000		-				763.579.000	763.579.000		-						100	100	

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18	19	20	21	22	23
144	UBND xã Lộc Thủy	3.285.000.000	3.285.000.000		-				3.271.527.000	3.271.527.000		-						100	100	
145	UBND xã Liên Thủy	2.875.000.000	2.875.000.000		-				2.699.526.500	2.699.526.500		-						94	94	
146	UBND xã Mai Thủy	1.624.000.000	1.624.000.000		-				1.565.491.982	1.565.491.982		-						96	96	
147	UBND xã Mỹ Thủy	1.770.000.000	1.770.000.000		-				1.770.000.000	1.770.000.000		-						100	100	
148	UBND xã Ngân Thủy	812.000.000	812.000.000		-				782.491.000	782.491.000		-						96	96	
149	UBND xã Ngư Thủy	1.683.000.000	1.683.000.000		-				1.619.031.000	1.619.031.000		-						96	96	
150	UBND xã Ngư Thủy Bắc	140.000.000	140.000.000		-				140.000.000	140.000.000		-						100	100	
151	UBND xã Phong Thủy	2.494.000.000	2.494.000.000		-				2.406.989.000	2.406.989.000		-						97	97	
152	UBND xã Phú Thủy	3.389.000.000	3.389.000.000		-				3.135.097.000	3.135.097.000		-						93	93	
153	UBND xã Tân Thủy	1.497.000.000	1.497.000.000		-				1.478.835.000	1.478.835.000		-						99	99	
154	UBND xã Thái Thủy	3.418.000.000	3.418.000.000		-				3.393.027.000	3.393.027.000		-						99	99	
155	UBND xã Thanh Thủy	1.270.000.000	1.270.000.000		-				1.263.739.000	1.263.739.000		-						100	100	
156	UBND xã Trường Thủy	2.309.000.000	2.309.000.000		-				2.283.255.000	2.283.255.000		-						99	99	
157	UBND xã Sơn Thủy	589.000.000	589.000.000		-				576.084.000	576.084.000		-						98	98	
158	UBND xã Sen Thủy	2.922.287.000	2.922.287.000		-				2.849.514.000	2.849.514.000		-						98	98	
159	UBND xã Xuân Thủy	3.417.000.000	3.417.000.000		-				3.056.584.500	3.056.584.500		-						89	89	
160	Ngân sách huyện (Chi đầu tư cơ sở hạ tầng)	18.931.067.121	18.931.067.121		-				18.931.067.121	18.931.067.121		-						100	100	
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH																			
III	CHI NỘP CẤP TRÊN								2.248.803.297							2.248.803.297				
IV	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI								256.226.340.855								256.226.340.855			
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU								139.658.965.801					139.658.965.801						
B	Ngân sách cấp xã	285.293.000.000	81.180.000.000	132.260.000.000	71.853.000.000	53.875.000.000	17.978.000.000	-	417.262.421.324	121.426.171.624	193.097.665.467	22.658.732.246	21.345.932.234	1.312.800.012	72.095.609.042			146	150	146
I	Số đơn vị thực hiện	285.293.000.000	81.180.000.000	132.260.000.000	71.853.000.000	53.875.000.000	17.978.000.000	-	337.182.569.337	121.426.171.624	193.097.665.467	22.658.732.246	21.345.932.234	1.312.800.012	-			118	150	146
1	UBND xã Hoa Thủy	7.580.500.000	400.000.000	6.071.000.000	1.109.500.000	885.000.000	224.500.000		10.069.528.598	501.960.000	9.543.068.598	24.500.000		24.500.000				133	125	157
2	UBND xã Sơn Thủy	7.721.500.000	550.000.000	6.062.000.000	1.109.500.000	885.000.000	224.500.000		10.678.733.678	889.997.000	9.015.015.678	773.721.000	749.221.000	24.500.000				138	162	149
3	UBND xã Phú Thủy	6.672.500.000	350.000.000	5.413.000.000	909.500.000	885.000.000	24.500.000		8.833.092.248	1.083.310.000	7.424.095.248	325.687.000	301.187.000	24.500.000				132	310	137
4	UBND xã Mai Thủy	18.430.500.000	12.360.000.000	5.161.000.000	909.500.000	885.000.000	24.500.000		34.774.759.218	26.815.707.700	7.934.551.518	24.500.000		24.500.000				189	217	154
5	UBND xã Mỹ Thủy	8.125.500.000	2.200.000.000	4.827.000.000	1.098.500.000	885.000.000	213.500.000		7.588.640.065	845.209.000	6.718.931.065	24.500.000		24.500.000				93	38	139
6	UBND xã Trường Thủy	6.979.500.000	480.000.000	5.590.000.000	909.500.000	885.000.000	24.500.000		12.039.999.711	756.283.409	10.381.402.068	902.314.234	877.814.234	24.500.000				173	158	186
7	UBND xã Dương Thủy	6.682.500.000	1.260.000.000	4.313.000.000	1.109.500.000	885.000.000	224.500.000		8.071.318.831	2.108.201.000	5.363.893.831	599.224.000	574.724.000	24.500.000				121	167	124
8	UBND xã Tân Thủy	7.254.500.000	1.020.000.000	5.325.000.000	909.500.000	885.000.000	24.500.000		13.157.006.166	4.926.967.150	8.205.539.016	24.500.000	-	24.500.000				181	483	154
9	UBND xã Thái Thủy	6.153.500.000	850.000.000	4.194.000.000	1.109.500.000	885.000.000	224.500.000		6.869.480.139	640.548.000	5.660.505.139	568.427.000	543.927.000	24.500.000				112	75	135
10	UBND xã Sen Thủy	6.643.500.000	1.320.000.000	4.414.000.000	909.500.000	885.000.000	24.500.000		8.951.772.726	2.589.131.000	5.556.030.726	806.611.000	782.111.000	24.500.000				135	196	126

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18	19	20	21	22	23
11	UBND xã Hưng Thủy	8.150.500.000	2.000.000.000	5.241.000.000	909.500.000	885.000.000	24.500.000		9.806.359.208	981.660.000	8.322.103.208	502.596.000	478.096.000	24.500.000				120	49	159
12	UBND xã Cam Thủy	7.434.500.000	2.100.000.000	4.425.000.000	909.500.000	885.000.000	24.500.000		9.710.185.359	2.855.214.343	5.945.471.016	909.500.000	885.000.000	24.500.000				131	136	134
13	UBND xã Thanh Thủy	5.930.500.000	600.000.000	4.421.000.000	909.500.000	885.000.000	24.500.000		6.834.699.321	843.398.500	5.157.919.821	833.381.000	808.881.000	24.500.000				115	141	117
14	UBND xã Hồng Thủy	11.319.500.000	4.380.000.000	5.830.000.000	1.109.500.000	885.000.000	224.500.000		14.082.729.996	5.303.132.600	8.677.485.396	102.112.000	77.612.000	24.500.000				124	121	149
15	UBND xã Lộc Thủy	7.185.500.000	1.560.000.000	4.716.000.000	909.500.000	885.000.000	24.500.000		11.614.377.313	4.146.268.710	6.648.469.603	819.639.000	795.139.000	24.500.000				162	266	141
16	UBND xã Phong Thủy	18.318.500.000	12.400.000.000	5.009.000.000	909.500.000	885.000.000	24.500.000		14.915.413.360	5.286.157.040	8.792.952.320	836.304.000	811.804.000	24.500.000				81	43	176
17	UBND xã An Thủy	10.417.500.000	2.140.000.000	7.368.000.000	909.500.000	885.000.000	24.500.000		12.781.039.017	1.819.057.932	10.579.278.085	382.703.000	358.203.000	24.500.000				123	85	144
18	UBND xã Xuân Thủy	15.853.500.000	9.620.000.000	5.324.000.000	909.500.000	885.000.000	24.500.000		25.268.650.418	14.942.626.120	9.445.669.286	880.355.012	855.887.000	24.468.012				159	155	177
19	UBND xã Liên Thủy	8.733.500.000	1.750.000.000	5.874.000.000	1.109.500.000	885.000.000	224.500.000		11.692.878.797	2.442.978.000	8.340.554.797	909.346.000	884.846.000	24.500.000				134	140	142
20	UBND thị trấn Kiến Giang	11.920.000.000	8.000.000.000	3.920.000.000	-				12.730.243.087	4.264.921.000	8.465.322.087	-						107	53	216
21	UBND xã Ngự Thủy	16.757.000.000	1.220.000.000	5.077.000.000	10.460.000.000	9.535.000.000	925.000.000		11.793.808.917	1.593.948.000	5.610.314.917	4.589.546.000	4.564.546.000	25.000.000				70	131	111
22	UBND xã Ngự Thủy Bắc	28.753.500.000	12.320.000.000	3.704.000.000	12.729.500.000	11.805.000.000	924.500.000		43.453.143.283	32.639.719.120	5.695.042.163	5.118.382.000	4.558.018.000	560.364.000				151	265	154
23	UBND xã Kim Thủy	18.832.000.000	-	6.693.000.000	12.139.000.000	5.561.000.000	6.578.000.000		9.544.563.932	176.340.000	7.933.068.932	1.435.155.000	1.295.543.000	139.612.000				51		119
24	UBND xã Ngân Thủy	13.150.000.000	-	4.470.000.000	8.680.000.000	5.043.000.000	3.637.000.000		6.593.985.761	-	5.448.284.761	1.145.701.000	1.048.345.000	97.356.000				50		122
25	UBND xã Lâm Thủy	14.448.000.000	-	5.273.000.000	9.175.000.000	5.116.000.000	4.059.000.000		6.008.262.274	-	5.888.234.274	120.028.000	95.028.000	25.000.000				42		112
26	UBND thị trấn NT Lệ Ninh	5.845.000.000	2.300.000.000	3.545.000.000	-				9.317.897.914	2.973.436.000	6.344.461.914	-						159	129	179
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH																			
III	CHI NỘP CẤP TRÊN								7.984.242.945							7.984.242.945				
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU								72.095.609.042					72.095.609.042						

Phụ lục số 07

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó						
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14= 4/1	15= 5/2	16=7/3
	TỔNG SỐ	213.440.000.000	81.180.000.000	132.260.000.000	417.262.421.324	121.426.171.624	32.258.530.835	193.097.665.467	15.646.107.000	22.658.732.246	21.345.932.234	1.312.800.012	7.984.242.945	72.095.609.042	195	150	146
1	UBND xã Hoa Thủy	6.471.000.000	400.000.000	6.071.000.000	11.328.132.097	501.960.000		9.543.068.598	498.570.000	24.500.000		24.500.000	2.670.767	1.255.932.732	175	125	157
2	UBND xã Sơn Thủy	6.612.000.000	550.000.000	6.062.000.000	12.222.527.552	889.997.000	539.278.000	9.015.015.678	600.000.000	773.721.000	749.221.000	24.500.000	1.195.931.893	347.861.981	185	162	149
3	UBND xã Phú Thủy	5.763.000.000	350.000.000	5.413.000.000	9.764.744.862	1.083.310.000		7.424.095.248	500.000.000	325.687.000	301.187.000	24.500.000	70.000.000	861.652.614	169	310	137
4	UBND xã Mai Thủy	17.521.000.000	12.360.000.000	5.161.000.000	36.346.017.186	26.815.707.700	6.384.870.000	7.934.551.518	500.000.000	24.500.000		24.500.000	259.000.000	1.312.257.968	207	217	154
5	UBND xã Mỹ Thủy	7.027.000.000	2.200.000.000	4.827.000.000	8.694.192.200	845.209.000	37.713.000	6.718.931.065	798.427.000	24.500.000		24.500.000	31.552.135	1.074.000.000	124	38	139
6	UBND xã Trường Thủy	6.070.000.000	480.000.000	5.590.000.000	12.199.211.637	756.283.409	-	10.381.402.068	3.473.586.000	902.314.234	877.814.234	24.500.000	88.315.926	70.896.000	201	158	186
7	UBND xã Dương Thủy	5.573.000.000	1.260.000.000	4.313.000.000	9.085.255.397	2.108.201.000	1.713.667.000	5.363.893.831		599.224.000	574.724.000	24.500.000	42.000.000	971.936.566	163	167	124
8	UBND xã Tân Thủy	6.345.000.000	1.020.000.000	5.325.000.000	14.295.679.032	4.926.967.150	1.401.128.000	8.205.539.016	478.211.000	24.500.000	-	24.500.000	34.600.000	1.104.072.866	225	483	154
9	UBND xã Thái Thủy	5.044.000.000	850.000.000	4.194.000.000	7.410.553.139	640.548.000	798.537.000	5.660.505.139	398.445.000	568.427.000	543.927.000	24.500.000		541.073.000	147	75	135
10	UBND xã Sen Thủy	5.734.000.000	1.320.000.000	4.414.000.000	13.554.770.652	2.589.131.000	700.949.000	5.556.030.726	300.000.000	806.611.000	782.111.000	24.500.000	46.791.006	4.556.206.920	236	196	126
11	UBND xã Hưng Thủy	7.241.000.000	2.000.000.000	5.241.000.000	10.636.892.321	981.660.000	616.875.000	8.322.103.208	1.925.000.000	502.596.000	478.096.000	24.500.000		830.533.113	147	49	159
12	UBND xã Cam Thủy	6.525.000.000	2.100.000.000	4.425.000.000	9.749.250.785	2.855.214.343	1.901.020.343	5.945.471.016	400.000.000	909.500.000	885.000.000	24.500.000	13.110.500	25.954.926	149	136	134
13	UBND xã Thanh Thủy	5.021.000.000	600.000.000	4.421.000.000	6.913.302.702	843.398.500	187.516.000	5.157.919.821		833.381.000	808.881.000	24.500.000		78.603.381	138	141	117
14	UBND xã Hồng Thủy	10.210.000.000	4.380.000.000	5.830.000.000	15.472.715.565	5.303.132.600	1.076.192.000	8.677.485.396	347.726.000	102.112.000	77.612.000	24.500.000	1.959.590	1.388.025.979	152	121	149
15	UBND xã Lộc Thủy	6.276.000.000	1.560.000.000	4.716.000.000	11.826.397.461	4.146.268.710	419.961.000	6.648.469.603	494.332.000	819.639.000	795.139.000	24.500.000	23.114.264	188.905.884	188	266	141
16	UBND xã Phong Thủy	17.409.000.000	12.400.000.000	5.009.000.000	14.988.609.360	5.286.157.040	2.063.676.040	8.792.952.320	800.000.000	836.304.000	811.804.000	24.500.000		73.196.000	86	43	176
17	UBND xã An Thủy	9.508.000.000	2.140.000.000	7.368.000.000	14.235.624.275	1.819.057.932	510.417.932	10.579.278.085		382.703.000	358.203.000	24.500.000	2.507.340	1.452.077.918	150	85	144

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG		Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó						
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14= 4/1	15= 5/2	16=7/3
18	UBND xã Xuân Thủy	14.944.000.000	9.620.000.000	5.324.000.000	27.924.753.559	14.942.626.120	3.470.575.000	9.445.669.286	800.000.000	880.355.012	855.887.000	24.468.012	422.000.000	2.234.103.141	187	155	177
19	UBND xã Liên Thủy	7.624.000.000	1.750.000.000	5.874.000.000	12.007.840.200	2.442.978.000	4.054.000	8.340.554.797		909.346.000	884.846.000	24.500.000	35.722.740	279.238.663	158	140	142
20	UBND thị trấn Kiến Giang	11.920.000.000	8.000.000.000	3.920.000.000	12.847.172.474	4.264.921.000	225.163.000	8.465.322.087	398.559.000	-			116.929.387	108	53	216	
21	UBND xã Ngự Thủy	6.297.000.000	1.220.000.000	5.077.000.000	25.084.999.455	1.593.948.000	1.055.160.000	5.610.314.917		4.589.546.000	4.564.546.000	25.000.000	4.717.762.203	8.573.428.335	398	131	111
22	UBND xã Ngự Thủy Bắc	16.024.000.000	12.320.000.000	3.704.000.000	59.873.326.283	32.639.719.120	8.800.837.520	5.695.042.163	1.150.000.000	5.118.382.000	4.558.018.000	560.364.000		16.420.183.000	374	265	154
23	UBND xã Kim Thủy	6.693.000.000	-	6.693.000.000	21.186.030.861	176.340.000	53.060.000	7.933.068.932	948.251.000	1.435.155.000	1.295.543.000	139.612.000	61.595.207	11.579.871.722	317		119
24	UBND xã Ngân Thủy	4.470.000.000	-	4.470.000.000	14.438.113.367	-	-	5.448.284.761	335.000.000	1.145.701.000	1.048.345.000	97.356.000	233.921.727	7.610.205.879	323		122
25	UBND xã Lâm Thủy	5.273.000.000	-	5.273.000.000	15.146.360.461	-	-	5.888.234.274		120.028.000	95.028.000	25.000.000	78.067.717	9.060.030.470	287		112
26	UBND thị trấn NT Lệ Ninh	5.845.000.000	2.300.000.000	3.545.000.000	10.029.948.441	2.973.436.000	297.881.000	6.344.461.914	500.000.000	-			623.619.930	88.430.597	172	129	179

Phụ lục số 09

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện)

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung/Đơn vị	Năm trước chuyển sang			Dự toán năm 2022			Quyết toán 2022						Số còn lại	Trong đó		So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước					Vốn nước ngoài	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
	Tổng số	0	0	0	99.026.000.000	73.986.000.000	25.040.000.000	25.699.314.043	21.746.389.234	21.746.389.234	0	3.952.924.809	3.952.924.809	0	73.326.685.957	52.239.610.766	21.087.075.191	26	29	16
A	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	0	0	0	21.439.000.000	14.500.000.000	6.939.000.000	8.099.967.742	5.859.360.000	5.859.360.000	0	2.240.607.742	2.240.607.742	0	13.339.032.258	8.640.640.000	4.698.392.258			
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã DBKK vùng bãi ngang, ven biển (Mã CTMT: 00471)	0	0	0	15.700.000.000	14.500.000.000	1.200.000.000	6.395.224.000	5.859.360.000	5.859.360.000	0	535.864.000	535.864.000	0	9.304.776.000	8.640.640.000	664.136.000			
1.1	UBND xã Ngư Thủy (Duy tu bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất thiết yếu trên địa bàn)	-	-	-	6.600.000.000	6.000.000.000	600.000.000	2.901.342.000	2.901.342.000	2.901.342.000		0	0		3.698.658.000	3.098.658.000	600.000.000			
1.2	UBND xã Ngư Thủy Bắc (Duy tu bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất thiết yếu trên địa bàn)	-	-	-	6.600.000.000	6.000.000.000	600.000.000	3.493.882.000	2.958.018.000	2.958.018.000		535.864.000	535.864.000		3.106.118.000	3.041.982.000	64.136.000			
1.3	UBND xã Ngư Thủy Bắc: Đường kết hợp mái che chống sạt lở phía sau trụ sở UBND xã Ngư Thủy Bắc	-	-	-	1.250.000.000	1.250.000.000	0	0	0	0		0	0		1.250.000.000	1.250.000.000	0			
1.4	UBND xã Ngư Thủy: Đường từ trung tâm trụ sở mới về biển xã Ngư Thủy	-	-	-	1.250.000.000	1.250.000.000	0	0	0	0		0	0		1.250.000.000	1.250.000.000	0			
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT: 00472)	0	0	0	2.248.000.000	0	2.248.000.000	398.940.000	0	0	0	398.940.000	398.940.000	0	1.849.060.000	0	1.849.060.000			
2.1	UBND xã Ngư Thủy Bắc	0			300.000.000		300.000.000	0	0			0	0		300.000.000	0	300.000.000			
2.2	UBND xã Ngư Thủy	0			300.000.000		300.000.000	0	0			0	0		300.000.000	0	300.000.000			
2.3	UBND xã Kim Thủy	0			220.000.000		220.000.000	0	0			0	0		220.000.000	0	220.000.000			
2.4	UBND xã Ngán Thủy	0			220.000.000		220.000.000	0	0			0	0		220.000.000	0	220.000.000			
2.5	UBND xã Lâm Thủy	0			220.000.000		220.000.000	0	0			0	0		220.000.000	0	220.000.000			
2.6	UBND xã Dương Thủy	0			200.000.000		200.000.000	0	0			0	0		200.000.000	0	200.000.000			
2.7	UBND xã Thái Thủy	0			200.000.000		200.000.000	0	0			0	0		200.000.000	0	200.000.000			
2.8	UBND xã Mỹ Thủy	0			189.000.000		189.000.000	0	0			0	0		189.000.000	0	189.000.000			
2.9	Phòng Lao động TB&XH (00472)	0			399.000.000		399.000.000	398.940.000	0			398.940.000	398.940.000		60.000	0	60.000			
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã CTMT: 00473)	0	0	0	922.000.000	0	922.000.000	0	0	0	0	0	0	0	922.000.000	0	922.000.000			
	Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Mã CTMT: 00473)	0	0	0	922.000.000	0	922.000.000	0	0	0	0	0	0	0	922.000.000	0	922.000.000			
3.1	UBND xã Liên Thủy	-			200.000.000		200.000.000	0	0			0	0		200.000.000	0	200.000.000			
3.2	UBND xã Sơn Thủy	-			200.000.000		200.000.000	0	0			0	0		200.000.000	0	200.000.000			
3.3	UBND xã Hoa Thủy	-			200.000.000		200.000.000	0	0			0	0		200.000.000	0	200.000.000			
3.4	UBND xã Hồng Thủy	-			200.000.000		200.000.000	0	0			0	0		200.000.000	0	200.000.000			
3.5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	-			122.000.000		122.000.000	0	0			0	0		122.000.000	0	122.000.000			
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT: 00474)	0	0	0	1.089.000.000	0	1.089.000.000	759.451.942	0	0	0	759.451.942	759.451.942	0	329.548.058	0	329.548.058			
4.1	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (Mã CTMT: 00474)	0	0	0	774.000.000	0	774.000.000	701.161.942	0	0	0	701.161.942	701.161.942	0	72.838.058	0	72.838.058			
4.1.1	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội (00474)	-			360.000.000		360.000.000	322.648.942	0			322.648.942	322.648.942		37.351.058	0	37.351.058			

TT	Nội dung/Đơn vị	Năm trước chuyển sang			Dự toán năm 2022			Quyết toán 2022						Số còn lại	Trong đó		So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước					Vốn nước ngoài	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
4.1.2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	-			414.000.000		414.000.000	378.513.000	0			378.513.000	378.513.000		35.487.000	0	35.487.000					
4.2	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người LĐ di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Mã CTMT: 00474)	0	0	0	43.000.000	0	43.000.000	0	0	0	0	0	0	0	43.000.000	0	43.000.000					
	Phòng Lao động TB&XH (00474)	-	-	-	43.000.000		43.000.000	0				0			43.000.000	0	43.000.000					
4.3	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững (Mã CTMT: 00474)	0	0	0	272.000.000	0	272.000.000	58.290.000	0	0	0	58.290.000	58.290.000	0	213.710.000	0	213.710.000					
	Phòng Lao động TB&XH (00474)	-	-	-	272.000.000		272.000.000	58.290.000				58.290.000	58.290.000		213.710.000	0	213.710.000					
5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã CTMT: 00476)	0	0	0	884.000.000	0	884.000.000	51.953.000	0	0	0	51.953.000	51.953.000	0	832.047.000	0	832.047.000					
5.1	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin (Mã CTMT: 00476)	0	0	0	832.000.000	0	832.000.000	0	0	0	0	0	0	0	832.000.000	0	832.000.000					
5.1.1	Phòng Văn hóa và Thông tin	-			132.000.000		132.000.000	0	0			0	0		132.000.000	0	132.000.000					
5.1.2	UBND xã Kim Thủy	-			350.000.000		350.000.000	0	0			0	0		350.000.000	0	350.000.000					
5.1.3	UBND xã Lâm Thủy	-			150.000.000		150.000.000	0	0			0	0		150.000.000	0	150.000.000					
5.1.4	UBND xã Ngần Thủy	-			200.000.000		200.000.000	0	0			0	0		200.000.000	0	200.000.000					
5.2	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (Mã CTMT: 00476)	0	0	0	52.000.000	0	52.000.000	51.953.000	0	0	0	51.953.000	51.953.000	0	47.000	0	47.000					
	Phòng Lao động TB&XH (00476)	-	-	-	52.000.000		52.000.000	51.953.000	0			51.953.000	51.953.000		47.000	0	47.000					
6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã CTMT: 00477)	0	0	0	596.000.000	0	596.000.000	494.398.800	0	0	0	494.398.800	494.398.800	0	101.601.200	0	101.601.200					
6.1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (Mã CTMT: 00477)	0	0	0	389.000.000	0	389.000.000	316.916.000	0	0	0	316.916.000	316.916.000	0	72.084.000	0	72.084.000					
	Phòng Lao động TB&XH (00477)	-			389.000.000		389.000.000	316.916.000				316.916.000	316.916.000		72.084.000	0	72.084.000					
6.2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá (Mã CTMT: 00477)	0	0	0	207.000.000	0	207.000.000	177.482.800	0	0	0	177.482.800	177.482.800	0	29.517.200	0	29.517.200					
6.2.1	Phòng Lao động TB&XH (00477)	-			172.000.000		172.000.000	152.482.800	0			152.482.800	152.482.800		19.517.200	0	19.517.200					
6.2.2	Phòng Tài chính - KH	-			15.000.000		15.000.000	15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	0					
6.2.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	-			10.000.000		10.000.000	10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	0					
6.2.4	Phòng Văn hóa và thông tin	-			10.000.000		10.000.000	0	0			0	0		10.000.000	0	10.000.000					
B	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	0	0	0	33.605.000.000	30.510.000.000	3.095.000.000	16.647.343.301	15.382.140.234	15.382.140.234	0	1.265.203.067	1.265.203.067	0	16.957.656.699	15.127.859.766	1.829.796.933					
1	(Mã CTMTQG: 00492)	0	0	0	30.510.000.000	30.510.000.000	0	15.382.140.234	15.382.140.234	15.382.140.234	0	0	0	0	15.127.859.766	15.127.859.766	0					
1.1	UBND xã Hoa Thủy	-			885.000.000	885.000.000		0	0			0			885.000.000	885.000.000	0					
1.2	UBND xã Sơn Thủy	-			885.000.000	885.000.000		749.221.000	749.221.000	749.221.000		0			135.779.000	135.779.000	0					
1.3	UBND xã Phú Thủy	-			885.000.000	885.000.000		301.187.000	301.187.000	301.187.000		0			583.813.000	583.813.000	0					
1.4	UBND xã Mai Thủy	-			885.000.000	885.000.000		0	0			0			885.000.000	885.000.000	0					
1.5	UBND xã Mỹ Thủy	-			885.000.000	885.000.000		0	0			0			885.000.000	885.000.000	0					
1.6	UBND xã Trường Thủy	-			885.000.000	885.000.000		877.814.234	877.814.234	877.814.234		0			7.185.766	7.185.766	0					
1.7	UBND xã Dương Thủy	-			885.000.000	885.000.000		574.724.000	574.724.000	574.724.000		0			310.276.000	310.276.000	0					
1.8	UBND xã Tân Thủy	-			885.000.000	885.000.000		0	0			0			885.000.000	885.000.000	0					
1.9	UBND xã Thái Thủy	-			885.000.000	885.000.000		543.927.000	543.927.000	543.927.000		0			341.073.000	341.073.000	0					
1.10	UBND xã Sen Thủy	-			885.000.000	885.000.000		782.111.000	782.111.000	782.111.000		0			102.889.000	102.889.000	0					
1.11	UBND xã Hưng Thủy	-			885.000.000	885.000.000		478.096.000	478.096.000	478.096.000		0			406.904.000	406.904.000	0					
1.12	UBND xã Cam Thủy	-			885.000.000	885.000.000		885.000.000	885.000.000	885.000.000		0			0	0	0					
1.13	UBND xã Thanh Thủy	-			885.000.000	885.000.000		808.881.000	808.881.000	808.881.000		0			76.119.000	76.119.000	0					
1.14	UBND xã Hồng Thủy	-			885.000.000	885.000.000		77.612.000	77.612.000	77.612.000		0			807.388.000	807.388.000	0					
1.15	UBND xã Lộc Thủy	-			885.000.000	885.000.000		795.139.000	795.139.000	795.139.000		0			89.861.000	89.861.000	0					
1.16	UBND xã Phong Thủy	-			885.000.000	885.000.000		811.804.000	811.804.000	811.804.000		0			73.196.000	73.196.000	0					
1.17	UBND xã An Thủy	-			885.000.000	885.000.000		358.203.000	358.203.000	358.203.000		0			526.797.000	526.797.000	0					
1.18	UBND xã Xuân Thủy	-			885.000.000	885.000.000		855.887.000	855.887.000	855.887.000		0			29.113.000	29.113.000	0					

TT	Nội dung/Đơn vị	Năm trước chuyển sang			Dự toán năm 2022			Quyết toán 2022						Số còn lại	Trong đó		So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước					Vốn nước ngoài	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
1.19	UBND xã Liên Thủy	-	-	-	885.000.000	885.000.000	884.846.000	884.846.000	884.846.000			0			154.000	154.000	0					
1.20	UBND xã Ngự Thủy Bắc	-	-	-	2.285.000.000	2.285.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000			0			685.000.000	685.000.000	0					
1.21	UBND xã Ngự Thủy	-	-	-	4.555.000.000	4.555.000.000	1.663.204.000	1.663.204.000	1.663.204.000			0			2.891.796.000	2.891.796.000	0					
1.22	UBND xã Kim Thủy	-	-	-	2.285.000.000	2.285.000.000	1.191.111.000	1.191.111.000	1.191.111.000			0			1.093.889.000	1.093.889.000	0					
1.23	UBND xã Ngân Thủy	-	-	-	2.285.000.000	2.285.000.000	1.048.345.000	1.048.345.000	1.048.345.000			0			1.236.655.000	1.236.655.000	0					
1.24	UBND xã Lâm Thủy	-	-	-	2.285.000.000	2.285.000.000	95.028.000	95.028.000	95.028.000			0			2.189.972.000	2.189.972.000	0					
I	TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN (Mã CTMTQG: 00493)	0	0	0	2.140.000.000	2.140.000.000	335.235.055	335.235.055	335.235.055	0	0	0	335.235.055	335.235.055	0	1.804.764.945	1.804.764.945					
1	Tiểu mục 1: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hoá đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp (Mã CTMTQG: 00493)	0	0	0	1.920.000.000	1.920.000.000	159.156.875	159.156.875	159.156.875	0	0	0	159.156.875	159.156.875	0	1.760.843.125	1.760.843.125					
1.1	Phòng Nông nghiệp&PTNT	-	-	-	1.400.000.000	1.400.000.000	0	0	0			0	0		1.400.000.000	1.400.000.000	0					
1.2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	-	-	-	520.000.000	520.000.000	159.156.875	159.156.875	159.156.875			0	0		360.843.125	360.843.125	0					
2	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu của thị trường (Mã CTMTQG: 00493)	0	0	0	220.000.000	220.000.000	176.078.180	176.078.180	176.078.180	0	0	0	176.078.180	176.078.180	0	43.921.820	43.921.820					
2.1	Phòng Nông nghiệp&PTNT	-	-	-	220.000.000	220.000.000	176.078.180	176.078.180	176.078.180			0	0		43.921.820	43.921.820	0					
II	GIỮ VỮNG QUỐC PHÒNG AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI NÔNG THÔN (Mã CTMTQG: 00501)	0	0	0	470.000.000	470.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	0	0	0	450.000.000	450.000.000	0	20.000.000	20.000.000					
1	Chỉ tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn; chỉ xây dựng lực lượng dân quân; xây dựng địa bàn nông thôn (Mã CTMTQG: 00501)	0	0	0	470.000.000	470.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	0	0	0	450.000.000	450.000.000	0	20.000.000	20.000.000					
1.1	UBND xã Hoa Thủy	-	-	-	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	0	0	0	19.500.000	19.500.000	0	0	0					
1.2	UBND xã Sơn Thủy	-	-	-	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	0	0	0	19.500.000	19.500.000	0	0	0					
1.3	UBND xã Phú Thủy	-	-	-	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	0	0	0	19.500.000	19.500.000	0	0	0					
1.4	UBND xã Mai Thủy	-	-	-	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	0	0	0	19.500.000	19.500.000	0	0	0					
1.5	UBND xã Mỹ Thủy	-	-	-	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	0	0	0	19.500.000	19.500.000	0	0	0					
1.6	UBND xã Trường Thủy	-	-	-	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	0	0	0	19.500.000	19.500.000	0	0	0					
1.7	UBND xã Dương Thủy	-	-	-	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	0	0	0	19.500.000	19.500.000	0	0	0					
1.8	UBND xã Tân Thủy	-	-	-	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	0	0	0	19.500.000	19.500.000	0	0	0					
1.9	UBND xã Thái Thủy	-	-	-	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	0	0	0	19.500.000	19.500.000	0	0	0					
1.10	UBND xã Sen Thủy	-	-	-	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	0	0	0	19.500.000	19.500.000	0	0	0					
1.11	UBND xã Hưng Thủy	-	-	-	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	0	0	0	19.500.000	19.500.000	0	0	0					
1.12	UBND xã Cam Thủy	-	-	-	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	0	0	0	19.500.000	19.500.000	0	0	0					
1.13	UBND xã Thanh Thủy	-	-	-	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	0	0	0	19.500.000	19.500.000	0	0	0					
1.14	UBND xã Hồng Thủy	-	-	-	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	0	0	0	19.500.000	19.500.000	0	0	0					
1.15	UBND xã Lộc Thủy	-	-	-	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	0	0	0	19.500.000	19.500.000	0	0	0					
1.16	UBND xã Phong Thủy	-	-	-	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	0	0	0	19.500.000	19.500.000	0	0	0					
1.17	UBND xã An Thủy	-	-	-	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	0	0	0	19.500.000	19.500.000	0	0	0					
1.18	UBND xã Xuân Thủy	-	-	-	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	0	0	0	19.500.000	19.500.000	0	0	0					
1.19	UBND xã Liên Thủy	-	-	-	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	0	0	0	19.500.000	19.500.000	0	0	0					
1.20	UBND xã Ngự Thủy Bắc	-	-	-	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	0	0	0	19.500.000	19.500.000	0	0	0					
1.21	UBND xã Ngự Thủy	-	-	-	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	0	0					
1.22	UBND xã Kim Thủy	-	-	-	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	0	0					
1.23	UBND xã Ngân Thủy	-	-	-	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	0	0					

TT	Nội dung/Đơn vị	Năm trước chuyển sang			Dự toán năm 2022			Quyết toán 2022						Số còn lại	Trong đó		So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước					Vốn nước ngoài	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
1.24	UBND xã Lâm Thủy	-	-	-	20.000.000		20.000.000	20.000.000	0			20.000.000	20.000.000		0	0	0					
III	TANG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH; NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI; THỰC HIỆN PHONG TRÀO THI ĐUA CÁN BỘ CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (MÃ CTMTQG: 00502)	0	0	0	485.000.000	0	485.000.000	479.968.012	0	0	0	479.968.012	479.968.012	0	5.031.988	0	5.031.988					
1	Quản lý, giám sát, kiểm tra đánh giá chương trình (Mã CTMTQG: 00502)	0	0	0	70.000.000	0	70.000.000	70.000.000	0	0	0	70.000.000	70.000.000	0	0	0	0					
1.1	Phòng Nông nghiệp&PTNT	-	-	-	70.000.000		70.000.000	70.000.000	0			70.000.000	70.000.000		0	0	0					
2	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00502)	0	0	0	240.000.000	0	240.000.000	234.968.012	0	0	0	234.968.012	234.968.012	0	5.031.988	0	5.031.988					
2.1	Phòng Nông nghiệp&PTNT (Văn phòng NFM)	-	-	-	30.000.000		30.000.000	30.000.000	0			30.000.000	30.000.000		0	0	0					
2.2	Phòng Văn hóa và Thông tin	-	-	-	30.000.000		30.000.000	30.000.000	0			30.000.000	30.000.000		0	0	0					
2.3	Ủy ban MTQVN huyện	-	-	-	30.000.000		30.000.000	30.000.000	0			30.000.000	30.000.000		0	0	0					
2.4	Trung tâm VH TT&TT	-	-	-	30.000.000		30.000.000	30.000.000	0			30.000.000	30.000.000		0	0	0					
2.5	UBND xã Hoa Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0			5.000.000	5.000.000		0	0	0					
2.6	UBND xã Sơn Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0			5.000.000	5.000.000		0	0	0					
2.7	UBND xã Phú Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0			5.000.000	5.000.000		0	0	0					
2.8	UBND xã Mai Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0			5.000.000	5.000.000		0	0	0					
2.9	UBND xã Mỹ Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0			5.000.000	5.000.000		0	0	0					
2.10	UBND xã Trường Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0			5.000.000	5.000.000		0	0	0					
2.11	UBND xã Dương Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0			5.000.000	5.000.000		0	0	0					
2.12	UBND xã Tân Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0			5.000.000	5.000.000		0	0	0					
2.13	UBND xã Thái Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0			5.000.000	5.000.000		0	0	0					
2.14	UBND xã Sen Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0			5.000.000	5.000.000		0	0	0					
2.15	UBND xã Hưng Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0			5.000.000	5.000.000		0	0	0					
2.16	UBND xã Cam Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0			5.000.000	5.000.000		0	0	0					
2.17	UBND xã Thanh Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0			5.000.000	5.000.000		0	0	0					
2.18	UBND xã Hồng Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0			5.000.000	5.000.000		0	0	0					
2.19	UBND xã Lộc Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0			5.000.000	5.000.000		0	0	0					
2.20	UBND xã Phong Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0			5.000.000	5.000.000		0	0	0					
2.21	UBND xã An Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0			5.000.000	5.000.000		0	0	0					
2.22	UBND xã Xuân Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	4.968.012	0			4.968.012	4.968.012		31.988	0	31.988					
2.23	UBND xã Liên Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0			5.000.000	5.000.000		0	0	0					
2.24	UBND xã Ngự Thủy Bắc	-	-	-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0			5.000.000	5.000.000		0	0	0					
2.25	UBND xã Ngự Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0			5.000.000	5.000.000		0	0	0					
2.26	UBND xã Kim Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0			5.000.000	5.000.000		0	0	0					
2.27	UBND xã Ngân Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	0	0			0	0		5.000.000	0	5.000.000					
2.28	UBND xã Lâm Thủy	-	-	-	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0			5.000.000	5.000.000		0	0	0					
3	Đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức, năng lực cho cán bộ và người dân về xây dựng nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00502)	0	0	0	175.000.000	0	175.000.000	175.000.000	0	0	0	175.000.000	175.000.000	0	0	0	0					
3.1	Phòng Nông nghiệp&PTNT (Văn phòng NFM)	-	-	-	175.000.000		175.000.000	175.000.000	0			175.000.000	175.000.000		0	0	0					
C	Chương trình MTQG PTKTXH cùng đồng bào DTTS và Miền núi	0	0	0	43.982.000.000	28.976.000.000	15.006.000.000	952.003.000	504.889.000	504.889.000	0	447.114.000	447.114.000	0	43.029.997.000	28.471.111.000	14.558.886.000					
I	Dự án I: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMTQG: 00511)	0	0	0	8.419.000.000	6.927.000.000	1.492.000.000	400.457.000	400.457.000	400.457.000	0	0	0	0	6.518.543.000	5.026.543.000	1.492.000.000					
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (Mã CTMTQG: 00511)	0	0	0	950.000.000	0	950.000.000	0	0	0	0	0	0	0	950.000.000	0	950.000.000					
1.1	UBND xã Kim Thủy	-	-	-	380.000.000		380.000.000	0	0			0	0		380.000.000	0	380.000.000					

TT	Nội dung/Đơn vị	Năm trước chuyển sang			Dự toán năm 2022			Quyết toán 2022						Số còn lại	Trong đó		So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước					Vốn nước ngoài	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
1.2	UBND xã Ngân Thủy	-			410.000.000		410.000.000	0	0			0			410.000.000	0	410.000.000					
1.3	UBND xã Lâm Thủy	-			160.000.000		160.000.000	0	0			0			160.000.000	0	160.000.000					
2	Hỗ trợ nước phân tán (Mã CTMTQG: 00511)	0	0	0	5.969.000.000	5.427.000.000	542.000.000	400.457.000	400.457.000	400.457.000	0	0	0	0	5.568.543.000	5.026.543.000	542.000.000					
2.1	UBND xã Kim Thủy	-			288.000.000		288.000.000	0	0			0			288.000.000	0	288.000.000					
2.2	UBND xã Ngân Thủy	-			105.000.000		105.000.000	0	0			0			105.000.000	0	105.000.000					
2.3	UBND xã Lâm Thủy	-			149.000.000		149.000.000	0	0			0			149.000.000	0	149.000.000					
2.4	UBND huyện (ĐH dự án: BQL dự án huyện)				5.427.000.000	5.427.000.000		400.457.000	400.457.000	400.457.000		0			5.026.543.000	5.026.543.000	0					
3	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất (Mã CTMTQG 00511)	0	0	0	1.500.000.000	1.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500.000.000	1.500.000.000	0					
3.1	Xã Kim Thủy	-			771.000.000	771.000.000		0	0			0			771.000.000	771.000.000	0					
3.2	Xã Ngân Thủy	-			452.000.000	452.000.000		0	0			0			452.000.000	452.000.000	0					
3.3	Xã Lâm Thủy	-			277.000.000	277.000.000		0	0			0			277.000.000	277.000.000	0					
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (Mã CTMTQG: 00512)	0	0	0	8.638.000.000	7.290.000.000	1.348.000.000	0	0	0	0	0	0	0	8.638.000.000	7.290.000.000	1.348.000.000					
1	BQL dự án ĐTXD&PTQD	0	0	0	8.638.000.000	7.290.000.000	1.348.000.000	0	0	0	0	0	0	0	8.638.000.000	7.290.000.000	1.348.000.000					
-	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Kim Thủy	-			3.053.000.000	2.578.000.000	475.000.000	0	0			0			3.053.000.000	2.578.000.000	475.000.000					
-	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Ngân Thủy	-			2.534.000.000	2.134.000.000	400.000.000	0	0			0			2.534.000.000	2.134.000.000	400.000.000					
-	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Lâm Thủy	-			3.051.000.000	2.578.000.000	473.000.000	0	0			0			3.051.000.000	2.578.000.000	473.000.000					
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Mã CTMTQG: 00513)	0	0	0	10.696.000.000	0	10.696.000.000	0	0	0	0	0	0	0	10.696.000.000	0	10.696.000.000					
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (Mã CTMTQG: 00513)	0	0	0	9.971.000.000	0	9.971.000.000	0	0	0	0	0	0	0	9.971.000.000	0	9.971.000.000					
1.1	UBND xã Kim Thủy	-			4.840.000.000		4.840.000.000	0	0			0			4.840.000.000	0	4.840.000.000					
1.2	UBND xã Ngân Thủy	-			2.235.000.000		2.235.000.000	0	0			0			2.235.000.000	0	2.235.000.000					
1.3	UBND xã Lâm Thủy	-			2.896.000.000		2.896.000.000	0	0			0			2.896.000.000	0	2.896.000.000					
2	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. (Mã CTMTQG: 00513)	0	0	0	725.000.000	0	725.000.000	0	0	0	0	0	0	0	725.000.000	0	725.000.000					
2.1	UBND xã Kim Thủy	-			255.000.000		255.000.000	0	0			0			255.000.000	0	255.000.000					
2.2	UBND xã Ngân Thủy	-			235.000.000		235.000.000	0	0			0			235.000.000	0	235.000.000					
2.3	UBND xã Lâm Thủy	-			235.000.000		235.000.000	0	0			0			235.000.000	0	235.000.000					
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã CTMTQG: 00514)	0	0	0	9.664.000.000	9.199.000.000	465.000.000	316.400.000	104.432.000	104.432.000	0	211.968.000	211.968.000	0	9.347.600.000	9.094.568.000	253.032.000					

TT	Nội dung/Đơn vị	Năm trước chuyển sang			Dự toán năm 2022			Quyết toán 2022						Số còn lại	Trong đó		So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước					Vốn nước ngoài	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
I	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Mã CTMTQG: 00514)	0	0	0	9.664.000.000	9.199.000.000	465.000.000	316.400.000	104.432.000	104.432.000	0	211.968.000	211.968.000	0	9.347.600.000	9.094.568.000	253.032.000					
1.1	UBND xã Kim Thủy	-			2.161.000.000	2.045.000.000	116.000.000	219.044.000	104.432.000	104.432.000		114.612.000	114.612.000		1.941.956.000	1.940.568.000	1.388.000					
1.2	UBND xã Ngân Thủy	-			1.948.000.000	1.845.000.000	103.000.000	97.356.000	0			97.356.000	97.356.000		1.850.644.000	1.845.000.000	5.644.000					
1.3	UBND xã Lâm Thủy	-			2.213.000.000	2.093.000.000	120.000.000	0	0			0			2.213.000.000	2.093.000.000	120.000.000					
1.4	Phòng Y Tế	-			126.000.000		126.000.000	0	0			0	0		126.000.000	0	126.000.000					
1.4	UBND huyện (BQL DA ĐTXD&PTQĐ ĐHDA)	-			3.216.000.000	3.216.000.000		0	0			0	0		3.216.000.000	3.216.000.000	0					
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã CTMTQG: 00515)	0	0	0	2.061.000.000	1.920.000.000	141.000.000	113.716.000	0	0	0	113.716.000	113.716.000	0	1.947.284.000	1.920.000.000	27.284.000					
I	Tiểu dự án 1: Đổi mới phát triển, củng cố các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân đồng bào dân tộc thiểu số (Mã CTMTQG: 00515)	0	0	0	1.920.000.000	1.920.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.920.000.000	1.920.000.000	0					
1.1	UBND huyện (BQL DA ĐTXD&PTQĐ ĐHDA)	-			1.920.000.000	1.920.000.000		0	0			0			1.920.000.000	1.920.000.000	0					
2	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Mã CTMTQG: 00515)	0	0	0	141.000.000	0	141.000.000	113.716.000	0	0	0	113.716.000	113.716.000	0	27.284.000	0	27.284.000					
2.1	Phòng Lao động TB&XH (00515)	-			141.000.000		141.000.000	113.716.000	0			113.716.000	113.716.000		27.284.000	0	27.284.000					
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Mã CTMTQG: 00516)	0	0	0	3.586.000.000	3.386.000.000	200.000.000	0	0	0	0	0	0	0	3.586.000.000	3.386.000.000	200.000.000					
I	Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống (Mã CTMTQG: 00516)	0	0	0	3.586.000.000	3.386.000.000	200.000.000	0	0	0	0	0	0	0	3.586.000.000	3.386.000.000	200.000.000					
1.1	Phòng Văn hóa và thông tin	-			50.000.000		50.000.000	0	0			0			50.000.000	0	50.000.000					
1.2	UBND xã Kim Thủy	-			426.000.000	376.000.000	50.000.000	0	0			0			426.000.000	376.000.000	50.000.000					
1.3	UBND xã Ngân Thủy	-			426.000.000	376.000.000	50.000.000	0	0			0			426.000.000	376.000.000	50.000.000					
1.4	UBND xã Lâm Thủy	-			426.000.000	376.000.000	50.000.000	0	0			0			426.000.000	376.000.000	50.000.000					
1.4	UBND huyện (BQL DA ĐTXD&PTQĐ ĐHDA)	-			2.258.000.000	2.258.000.000		0	0			0			2.258.000.000	2.258.000.000	0					
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Mã CTMTQG: 00517)	0	0	0	63.000.000	0	63.000.000	35.760.000	0	0	0	35.760.000	35.760.000	0	27.240.000	0	27.240.000					
I	Hỗ trợ phụ cấp cho cô đỡ thôn bản	0	0	0	63.000.000	0	63.000.000	35.760.000	0	0	0	35.760.000	35.760.000	0	27.240.000	0	27.240.000					
1.1	Phòng Y tế	-			63.000.000		63.000.000	35.760.000	0			35.760.000	35.760.000		27.240.000	0	27.240.000					
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Mã CTMTQG: 00518)	0	0	0	202.000.000	0	202.000.000	0	0	0	0	0	0	0	202.000.000	0	202.000.000					
1	Hội liên hiệp Phụ nữ huyện	-			202.000.000		202.000.000	0	0			0			202.000.000	0	202.000.000					

TT	Nội dung/Đơn vị	Năm trước chuyển sang			Dự toán năm 2022			Quyết toán 2022						Số còn lại	Trong đó		So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước					Vốn nước ngoài	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Mã CTMTQG: 00519)	0	0	0	57.000.000	0	57.000.000	57.000.000	0	0	0	57.000.000	57.000.000	0	0	0	0	0			
1	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống (Mã CTMTQG: 00519)	0	0	0	57.000.000	0	57.000.000	57.000.000	0	0	0	57.000.000	57.000.000	0	0	0	0	0			
1.1	Phòng Dân tộc	-			57.000.000		57.000.000	57.000.000	0			57.000.000	57.000.000	0	0	0	0	0			
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Mã CTMTQG: 00521)	0	0	0	596.000.000	254.000.000	342.000.000	28.670.000	0	0	0	28.670.000	28.670.000	0	567.330.000	254.000.000	313.330.000				
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào (Mã CTMTQG: 00521)	0	0	0	30.000.000	0	30.000.000	28.670.000	0	0	0	28.670.000	28.670.000	0	1.330.000	0	1.330.000				
1.1	Phòng Dân tộc	-			30.000.000		30.000.000	28.670.000	0			28.670.000	28.670.000	0	1.330.000	0	1.330.000				
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Mã CTMTQG: 00521)	0	0	0	416.000.000	254.000.000	312.000.000	0	0	0	0	0	0	0	566.000.000	254.000.000	312.000.000				
2.1	UBND xã Kim Thủy	-			138.000.000	84.000.000	54.000.000	0	0			0			138.000.000	84.000.000	54.000.000				
2.2	UBND xã Ngân Thủy	-			139.000.000	85.000.000	54.000.000	0	0			0			139.000.000	85.000.000	54.000.000				
2.3	UBND xã Lâm Thủy	-			139.000.000	85.000.000	54.000.000	0	0			0			139.000.000	85.000.000	54.000.000				
3	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình (Mã CTMTQG: 00521)	0	0	0	150.000.000	0	150.000.000	0	0	0	0	0	0	0	150.000.000	0	150.000.000				
3.1	Phòng Dân tộc	-			150.000.000		150.000.000	0	0			0	0	0	150.000.000	0	150.000.000				

Phụ lục số 10*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện)***CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	1.506.101.765.848	1.088.229.678.547	417.872.087.301	Tổng số chi	1.505.356.068.905	1.088.093.647.581	417.262.421.324
1 Các khoản thu NSDP hưởng 100%	86.474.743.459	53.913.596.733	32.561.146.726	1 Chi đầu tư phát triển	265.084.988.903	122.312.885.045	142.772.103.858
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	251.327.164.029	148.007.699.746	103.319.464.283	Tr.đó: - Chi đầu tư XD CB	265.084.988.903	122.312.885.045	142.772.103.858
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	- Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp	-	-	-
4 Thu kết dư năm trước	1.577.261.925	320.288.676	1.256.973.249	2 Chi trả lãi phí tiền vay	-	-	-
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	84.474.905.780	59.966.743.592	24.508.162.188	3 Chi thường xuyên	762.057.118.062	567.646.652.583	194.410.465.479
6 Thu viện trợ	-	-	-	4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.082.247.690.655	826.021.349.800	256.226.340.855	5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	256.226.340.855	256.226.340.855	-
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	763.522.884.859	646.411.580.000	117.111.304.859	6 Chi chuyển nguồn sang năm sau	211.754.574.843	139.658.965.801	72.095.609.042
- Bổ sung có mục tiêu	318.724.805.796	179.609.769.800	139.115.035.996	7 Chi nộp ngân sách cấp trên	10.233.046.242	2.248.803.297	7.984.242.945
Kết dư ngân sách năm quyết toán (thu - chi)	745.696.943	136.030.966	609.665.977		-		

Phụ lục số 11

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện)

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	926.990.000.000	926.990.000.000	1.560.115.543.271	5.062.858.401	48.950.919.022	1.088.229.678.547	417.872.087.301	168,30	168,30
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	276.950.000.000	276.950.000.000	381.582.638.669	5.062.858.401	46.702.115.725	193.937.053.534	135.880.611.009	137,78	137,78
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0	97.805.000	0	0	97.805.000	0		
	- Thuê giá trị gia tăng			97.805.000			97.805.000			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>			-						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-						
	- Thuế tài nguyên			-						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			-						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0	0	2.847.348	0	0	2.847.348	0		
	- Thuê giá trị gia tăng			1.266.504			1.266.504			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.580.844			1.580.844			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên									
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			0	0	0	0			
	- Thuê giá trị gia tăng			-			-			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên									
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>									

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	37.000.000.000	37.000.000.000	59.800.809.227	0	441.979.513	49.127.092.313	10.231.737.401	161,62	161,62
	- Thuế giá trị gia tăng	31.480.000.000	31.480.000.000	36.850.232.209		431.979.513	34.466.922.997	1.951.329.699	117,06	117,06
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.500.000.000	3.500.000.000	6.175.059.302		10.000.000	6.165.059.302	-	176,43	176,43
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.000.000	20.000.000	39.520.728	-		30.240.632	9.280.096	197,60	197,60
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		-	-						
	- Thuế môn bài			-						
	- Thuế tài nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000	16.735.996.988			8.464.869.382	8.271.127.606	836,80	836,80
5	Lệ phí trước bạ	31.500.000.000	31.500.000.000	35.779.674.428			31.994.828.485	3.784.845.943	113,59	113,59
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	-						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000.000	50.000.000	274.416.548			82.324.770	192.091.778	548,83	548,83
8	Thuế thu nhập cá nhân	5.200.000.000	5.200.000.000	19.888.682.870	-	-	18.836.724.468	1.051.958.402	382,47	382,47
9	Thuế bảo vệ môi trường		-	-						
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>		-	-						
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>		-	-						
10	Phí, lệ phí	4.000.000.000	4.000.000.000	13.034.959.504	1.079.029.558	7.568.653.863	2.028.020.539	2.359.255.544	325,87	325,87
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>		-	1.079.029.558	1.079.029.558					
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>		-	2.662.938.461			1.165.851.729	1.497.086.732		
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>		-	9.292.991.485		7.568.653.863	862.168.810	862.168.812		
11	Tiền sử dụng đất	190.000.000.000	190.000.000.000	224.643.972.930	0	35.024.374.359	81.728.602.509	107.890.996.062	118,23	118,23
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>		-	-						
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	190.000.000.000	190.000.000.000	224.643.972.930		35.024.374.359	81.728.602.509	107.890.996.062	118,23	118,23
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	400.000.000	400.000.000	4.538.444.546		2.269.222.243	1.831.694.745	437.527.558	1.134,61	1.134,61
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển		-	-						
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>		-	-						
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>		-	-						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước		-	-						
	<i>Trong đó: - Do trung ương</i>		-	-						
	<i>- Do địa phương</i>		-	-						

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước		-	-						
	<i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i>		-	-						
	<i>- Do địa phương xử lý</i>		-	-						
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-	-						
17	Thu khác ngân sách	5.500.000.000	5.500.000.000	9.640.088.333	3.983.828.843	708.354.131	3.138.457.970	1.809.447.389	175,27	175,27
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>		-	-						
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	950.000.000	950.000.000	6.272.374.035		689.531.616	2.446.655.387	3.136.187.032	660,25	660,25
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>		-	-						
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>		-	-						
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.350.000.000	2.350.000.000	2.295.178.900				2.295.178.900	97,67	97,67
20	Thu đóng góp			5.313.385.000			2.622.000.000	2.691.385.000		
21	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế		-	-						
22	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)		-							
II	Thu về dầu thô		-							
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng		-							
1.1	Thuế tài nguyên		-							
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-							
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam		-							
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam		-							
1.5	Thuế đặc biệt		-							
1.6	Thu khác		-							
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.		-							
3	Phụ thu về dầu, khí		-							
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)		-							
III	Thu Hải quan									
1	Thuế xuất khẩu									
2	Thuế nhập khẩu									
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam									
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu									
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện									

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	HDND huyện quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tỉnh giao	HDND huyện quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
8	Phí, lệ phí hải quan									
9	Thu khác									
IV	Thu Viện trợ									
V	Các khoản huy động, đóng góp									
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng									
2	Các khoản huy động đóng góp khác									
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính									
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách									
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách									
2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									
I	Vay bù đắp bội chi NSDP									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
II	Vay để trả nợ gốc vay									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	650.040.000.000	650.040.000.000	1.092.480.736.897	0	2.248.803.297	834.005.592.745	256.226.340.855		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	650.040.000.000	650.040.000.000	1.082.247.690.655	0	0	826.021.349.800	256.226.340.855		
1.	Bổ sung cân đối	646.411.000.000	646.411.000.000	763.522.884.859			646.411.580.000	117.111.304.859		
2.	Bổ sung có mục tiêu	3.629.000.000	3.629.000.000	318.724.805.796	0	0	179.609.769.800	139.115.035.996		
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>	3.629.000.000	3.629.000.000	318.724.805.796			179.609.769.800	139.115.035.996		
2.2	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>									
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			10.233.046.242		2.248.803.297	7.984.242.945	-		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			84.474.905.780			59.966.743.592	24.508.162.188		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			1.577.261.925			320.288.676	1.256.973.249		

Phụ lục số 12

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện)

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung chi	Dự toán giao				Quyết toán năm			So sánh TH/DT (%)	
		Tỉnh giao	Huyện giao	Trong đó		Tổng số chi NSĐP	Trong đó		Tỉnh giao	HĐND q.định
				HĐND huyện Quyết định	HĐND xã Quyết định		Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã		
	Tổng số (A+B)	892.778.000.000	892.778.000.000	679.338.000.000	213.440.000.000	1.505.356.068.905	1.088.093.647.581	417.262.421.324	168,6	168,6
A	Chi Ngân sách Nhà nước(I+II+...+V)	892.778.000.000	892.778.000.000	679.338.000.000	213.440.000.000	1.249.129.728.050	831.867.306.726	417.262.421.324	139,9	139,9
I	Chi cân đối ngân sách	875.595.000.000	875.595.000.000	665.693.000.000	209.902.000.000	1.027.142.106.965	689.959.537.628	337.182.569.337	117,3	117,3
1	Chi đầu tư phát triển	181.439.000.000	181.439.000.000	100.259.000.000	81.180.000.000	265.084.988.903	122.312.885.045	142.772.103.858	146,1	146,1
1.1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình	181.439.000.000	181.439.000.000	100.259.000.000	81.180.000.000	265.084.988.903	122.312.885.045	142.772.103.858	146,1	146,1
	- Chi quốc phòng					2.809.212.000	1.959.212.000	850.000.000		
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội					350.000.000	350.000.000	0		
	- Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề					57.496.307.879	25.237.777.044	32.258.530.835		
	- Chi Khoa học và công nghệ					0				
	- Chi Y tế, dân số và gia đình					1.215.413.000	0	1.215.413.000		
	- Chi Văn hóa thông tin					7.122.262.000	737.778.000	6.384.484.000		
	- Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn					340.825.000	0	340.825.000		
	- Chi Thể dục thể thao					484.072.000	0	484.072.000		
	- Chi Bảo vệ môi trường					1.985.659.000	1.523.901.000	461.758.000		
	- Chi các hoạt động kinh tế					174.196.226.617	88.244.945.603	85.951.281.014		
	- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					18.522.822.407	4.212.083.398	14.310.739.009		
	- Chi Bảo đảm xã hội					562.189.000	47.188.000	515.001.000		

Số TT	Nội dung chi	Dự toán giao				Quyết toán năm			So sánh TH/DT (%)	
		Tỉnh giao	Huyện giao	Trong đó		Tổng số chi NSĐP	Trong đó		Tỉnh giao	HĐND q.định
				HDND huyện Quyết định	HDND xã Quyết định		Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã		
	- Chi ngành, lĩnh vực khác					0				
1.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công									
1.3	Chi đầu tư phát triển khác					0				
2	Chi trả nợ lãi vay theo quy định					0				
3	Chi thường xuyên	694.156.000.000	694.156.000.000	565.434.000.000	128.722.000.000	762.057.118.062	567.646.652.583	194.410.465.479	109,8	109,8
3.1	Chi quốc phòng		7.542.000.000	2.288.000.000	5.254.000.000	8.716.090.941	6.113.963.000	2.602.127.941		115,6
3.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		3.271.000.000	999.000.000	2.272.000.000	3.888.367.547	3.179.000.000	709.367.547		118,9
3.3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề		351.744.000.000	351.744.000.000		352.460.879.575	336.814.772.575	15.646.107.000		100,2
3.4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		37.967.000.000	37.967.000.000		42.571.072.950	42.538.482.950	32.590.000		112,1
3.5	Chi văn hóa thông tin - TT		6.390.000.000	5.762.000.000	628.000.000	9.546.052.766	7.954.794.159	1.591.258.607		149,4
3.6	Chi phát thanh, truyền hình		958.000.000	958.000.000		1.055.905.841	905.905.841	150.000.000		110,2
3.7	Chi SN Môi trường		9.897.000.000	9.369.000.000	528.000.000	15.189.852.719	14.675.952.719	513.900.000		153,5
3.8	Chi sự nghiệp kinh tế		52.875.000.000	34.991.000.000	17.884.000.000	64.395.383.003	18.874.762.646	45.520.620.357		121,8
3.9	Chi sự nghiệp văn hóa, nghệ thuật		144.733.000.000	46.091.000.000	98.642.000.000	172.778.932.026	50.008.691.777	122.770.240.249		119,4
3.10	Chi trợ giá mặt hàng chính sách		0	0	0	0	0	0		-
3.11	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		76.174.000.000	72.660.000.000	3.514.000.000	86.714.822.694	81.840.568.916	4.874.253.778		113,8
3.12	Chi khác ngân sách		2.605.000.000	2.605.000.000		4.739.758.000	4.739.758.000			181,9
II	Dự phòng ngân sách	17.183.000.000	17.183.000.000	13.645.000.000	3.538.000.000	0	0			-
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		0	0	0	0	0			
IV	Chi chuyển nguồn		0	0	0	211.754.574.843	139.658.965.801	72.095.609.042		
V	Chi nộp ngân sách cấp trên					10.233.046.242	2.248.803.297	7.984.242.945		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI					256.226.340.855	256.226.340.855			

Số TT	Nội dung chi	Dự toán giao				Quyết toán năm			So sánh TH/DT (%)	
		Tỉnh giao	Huyện giao	Trong đó		Tổng số chi NSĐP	Trong đó		Tỉnh giao	HĐND q.định
				HĐND huyện Quyết định	HĐND xã Quyết định		Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã		
1	Bổ sung cân đối					117.111.304.859	117.111.304.859			
2	Bổ sung có mục tiêu					139.115.035.996	139.115.035.996			
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước					139.115.035.996	139.115.035.996			
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước					-				

Phụ lục số 13

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện)

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	UBND	Thu ngân sách	Chi ngân sách	Kết dư ngân sách	Ghi chú
1	UBND xã Hoa Thủy	11.328.132.097	11.328.132.097	0	
2	UBND xã Sơn Thủy	12.222.527.552	12.222.527.552	0	
3	UBND xã Phú Thủy	10.110.581.283	9.764.744.862	345.836.421	
4	UBND xã Mai Thủy	36.346.017.186	36.346.017.186	0	
5	UBND xã Mỹ Thủy	8.696.293.822	8.694.192.200	2.101.622	
6	UBND xã Trường Thủy	12.211.625.637	12.199.211.637	12.414.000	
7	UBND xã Dương Thủy	9.085.255.397	9.085.255.397	0	
8	UBND xã Tân Thủy	14.295.679.032	14.295.679.032	0	
9	UBND xã Thái Thủy	7.483.236.154	7.410.553.139	72.683.015	
10	UBND xã Sen Thủy	13.554.770.652	13.554.770.652	0	
11	UBND xã Hưng Thủy	10.636.892.321	10.636.892.321	0	
12	UBND xã Cam Thủy	9.749.250.785	9.749.250.785	0	
13	UBND xã Thanh Thủy	6.913.302.702	6.913.302.702	0	
14	UBND xã Hồng Thủy	15.472.715.565	15.472.715.565	0	
15	UBND xã Lộc Thủy	11.911.085.751	11.826.397.461	84.688.290	
16	UBND xã Phong Thủy	14.988.609.360	14.988.609.360	0	
17	UBND xã An Thủy	14.235.624.275	14.235.624.275	0	
18	UBND xã Xuân Thủy	27.924.753.559	27.924.753.559	0	
19	UBND xã Liên Thủy	12.081.996.200	12.007.840.200	74.156.000	
20	UBND thị trấn Kiến Giang	12.847.172.474	12.847.172.474	0	
21	UBND xã Ngự Thủy	25.084.999.455	25.084.999.455	0	
22	UBND xã Ngự Thủy Bắc	59.891.112.912	59.873.326.283	17.786.629	
23	UBND xã Kim Thủy	21.186.030.861	21.186.030.861	0	
24	UBND xã Ngân Thủy	14.438.113.367	14.438.113.367	0	
25	UBND xã Lâm Thủy	15.146.360.461	15.146.360.461	0	
26	UBND thị trấn NT Lệ Ninh	10.029.948.441	10.029.948.441	0	
Tổng cộng		417.872.087.301	417.262.421.324	609.665.977	
